

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm

Ngày 15/01/2024	28,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	28.8%	22.3%

DT thuần Q4/23
747 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 700 1475%
YoY: ▲ 631 544%

LN thuần Q4/23
473 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 471 26935%
YoY: ▲ 467 8349%

LN sau thuế Q4/23
363 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 362 35145%
YoY: ▲ 359 8886%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
51.6%
YoY: +/- ▲ 17.5%

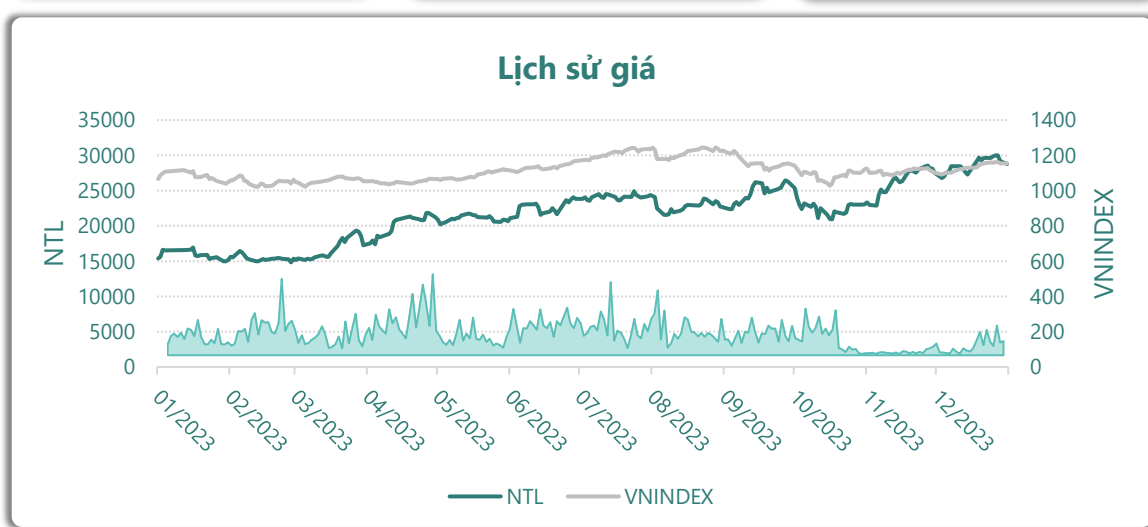
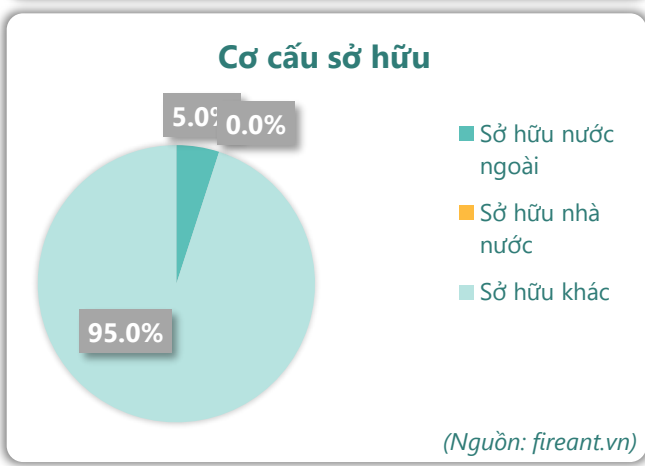
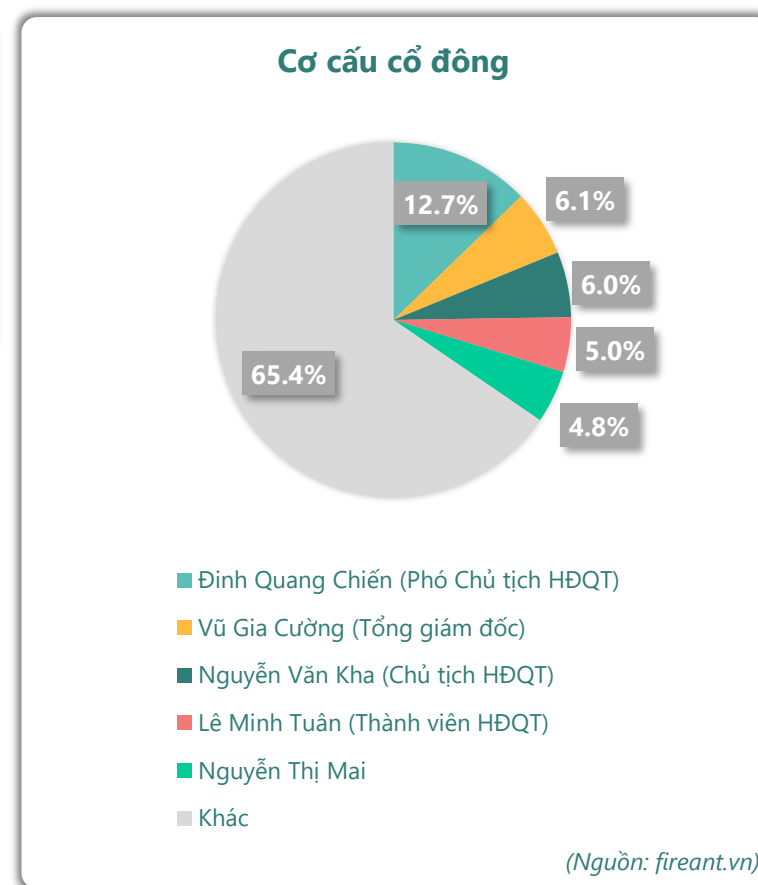
ROE 2023
26.9%
YoY: +/- ▲ 18.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,833 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,757
Số lượng CPLH (CP)	60,989,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	744,900
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	1.26
EPS	6,014
P/E	4.5

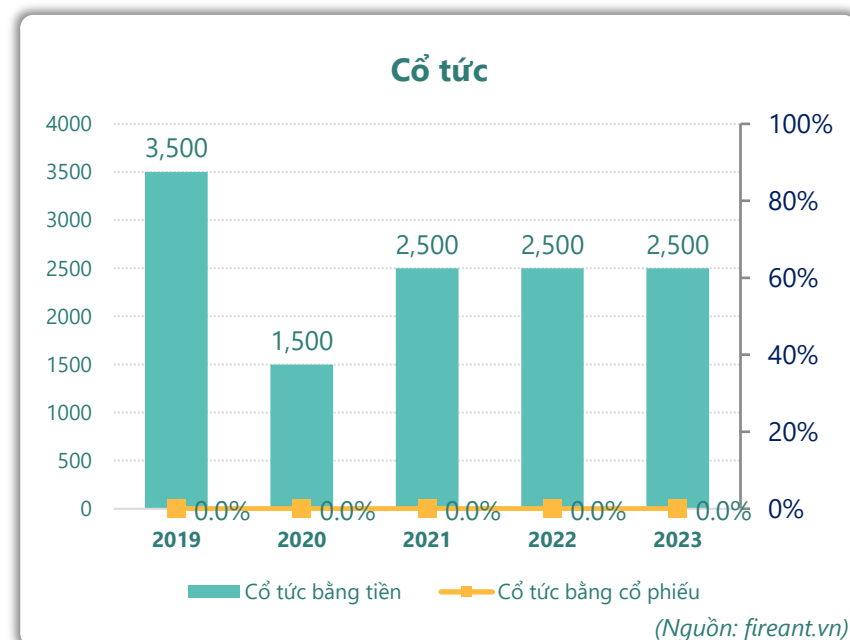
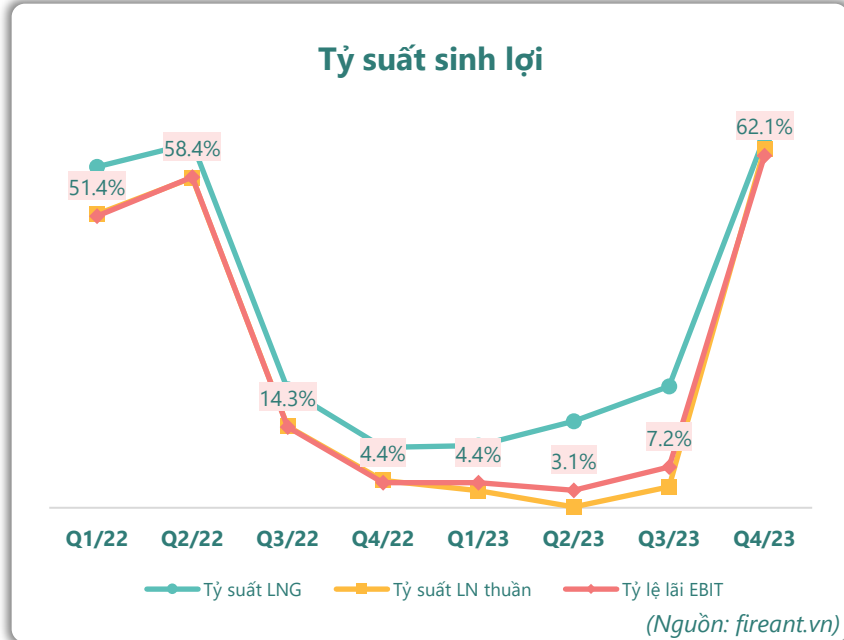
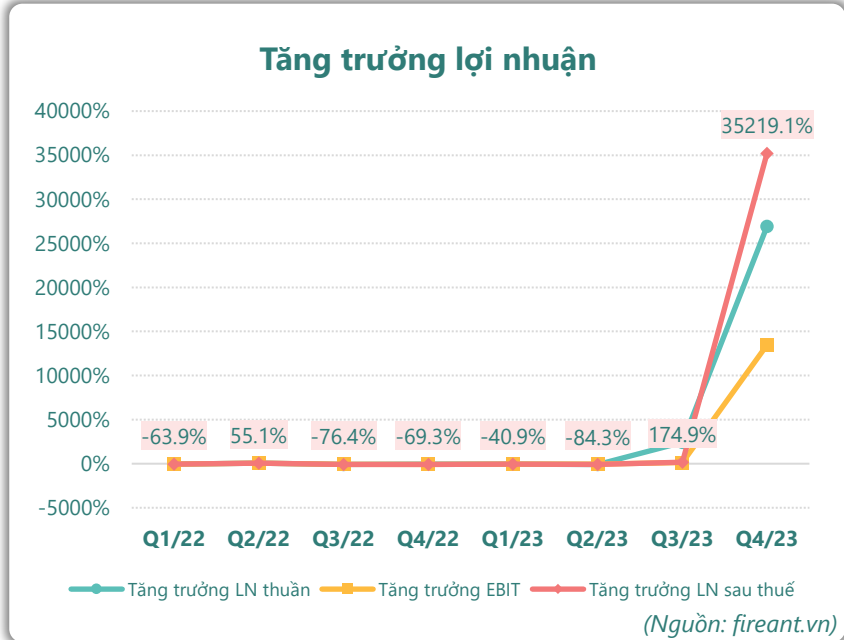
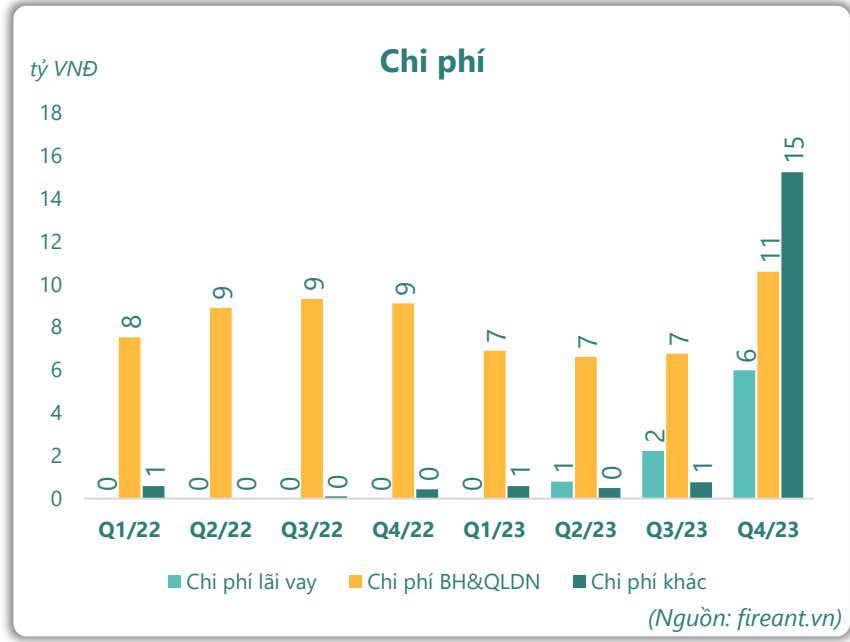
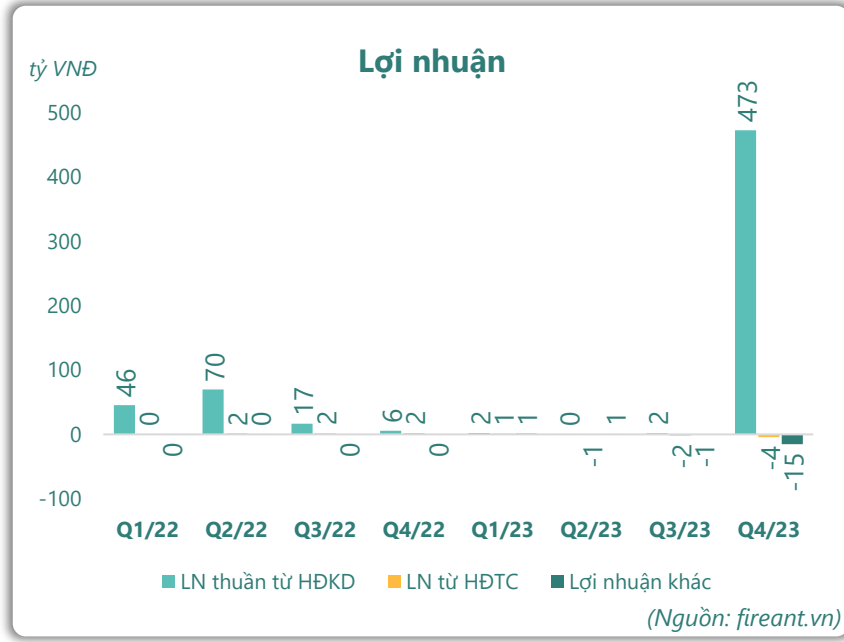
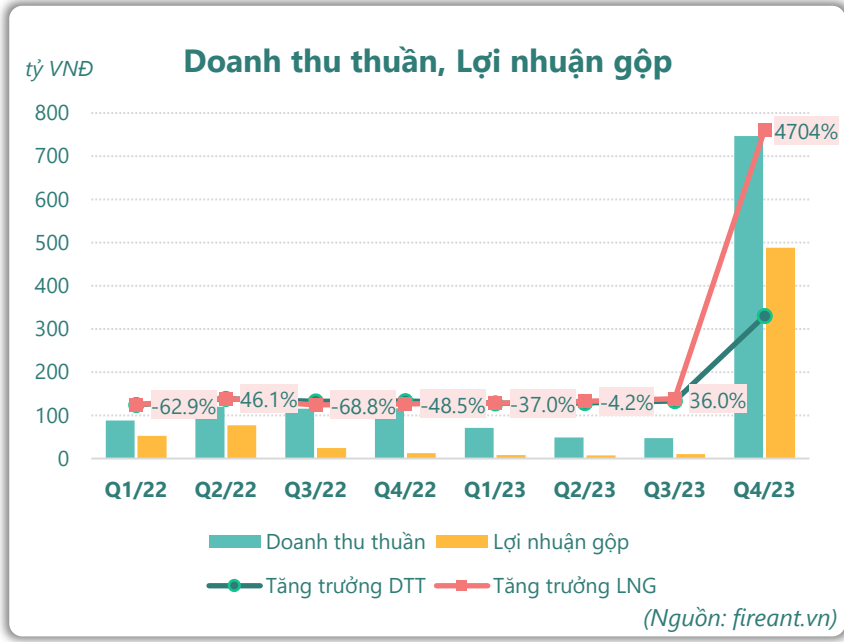
DT thuần 2023
914 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 523 134%

LN thuần 2023
477 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 343 255%

LN sau thuế 2023
367 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 260 244%



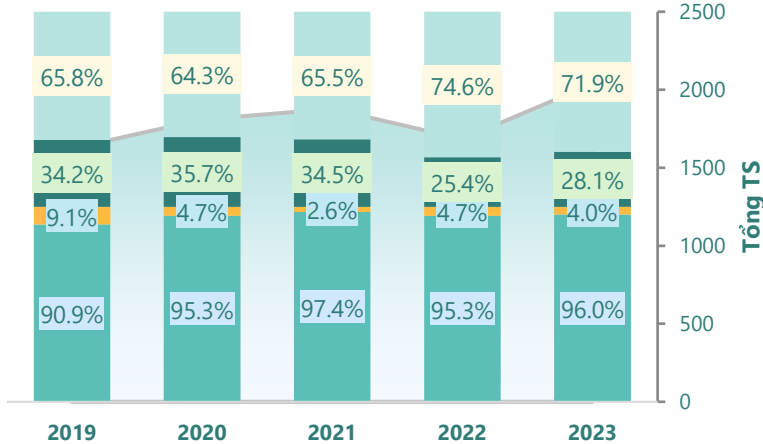
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

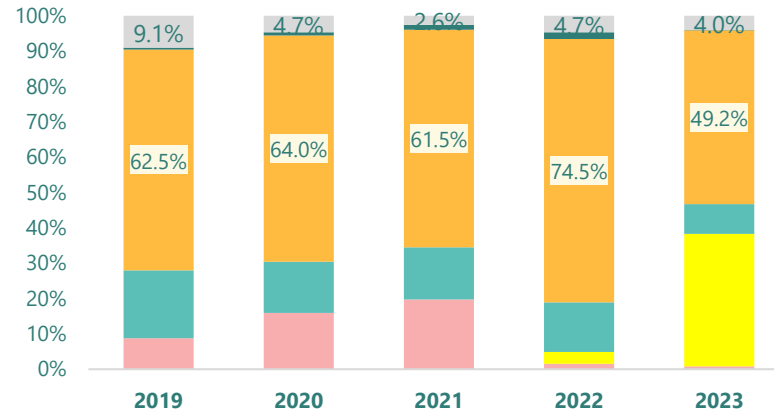
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

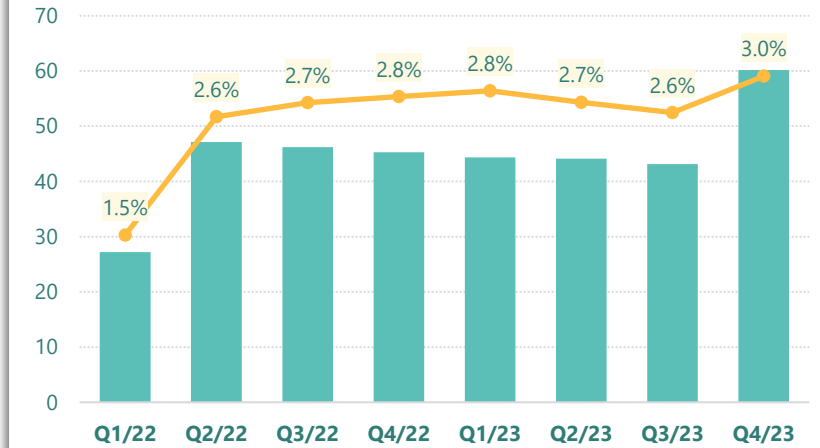


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

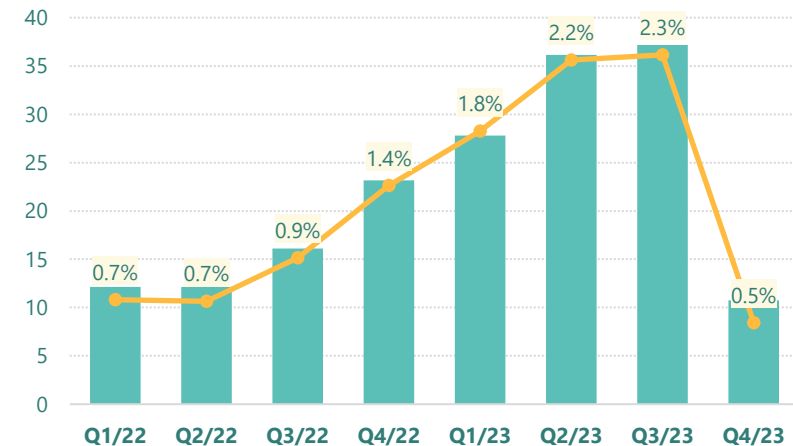


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

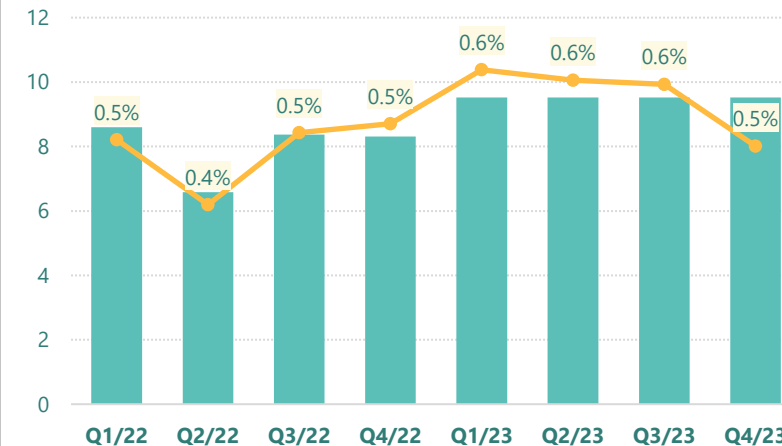


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

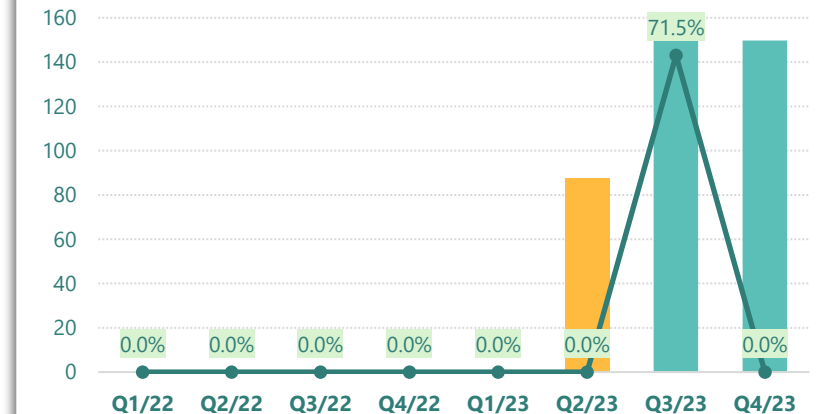


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

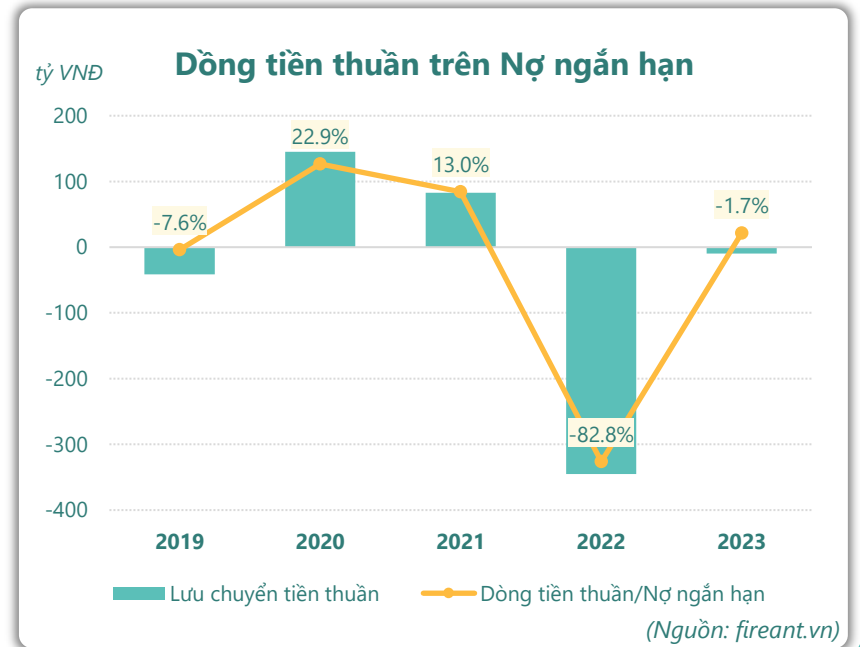
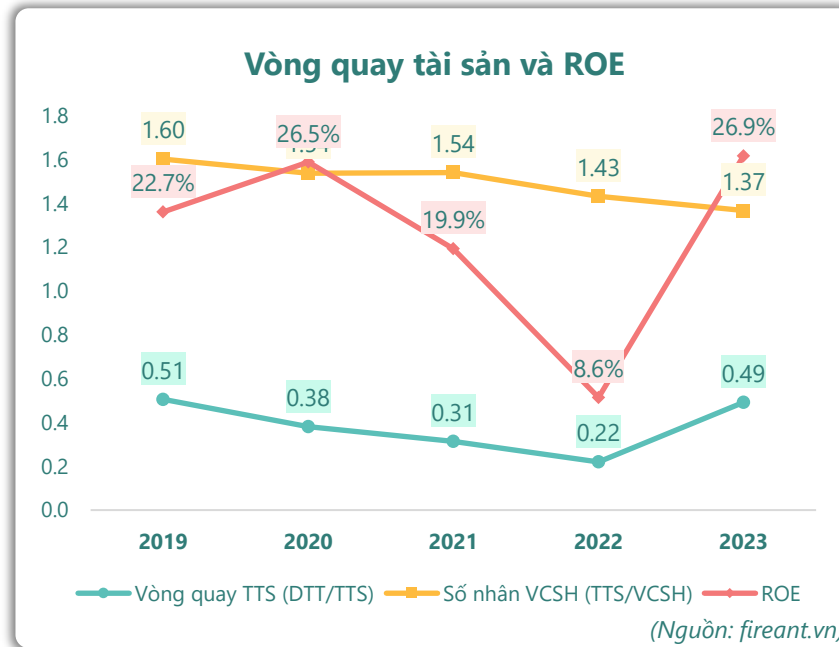
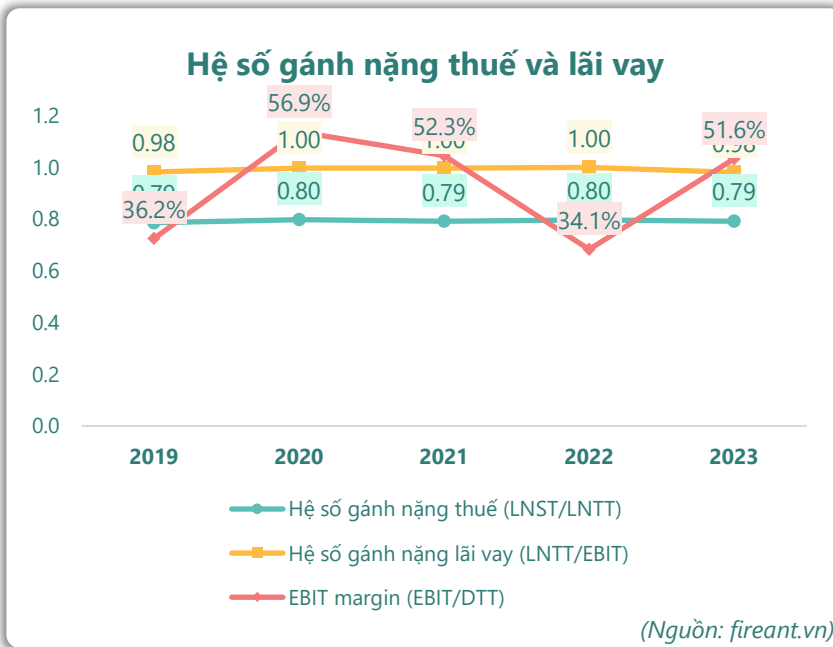
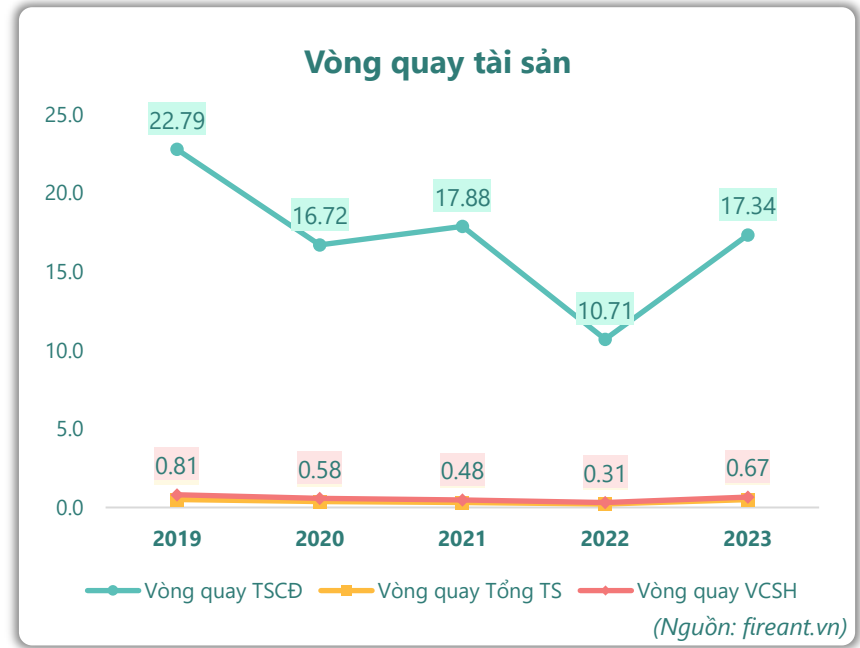
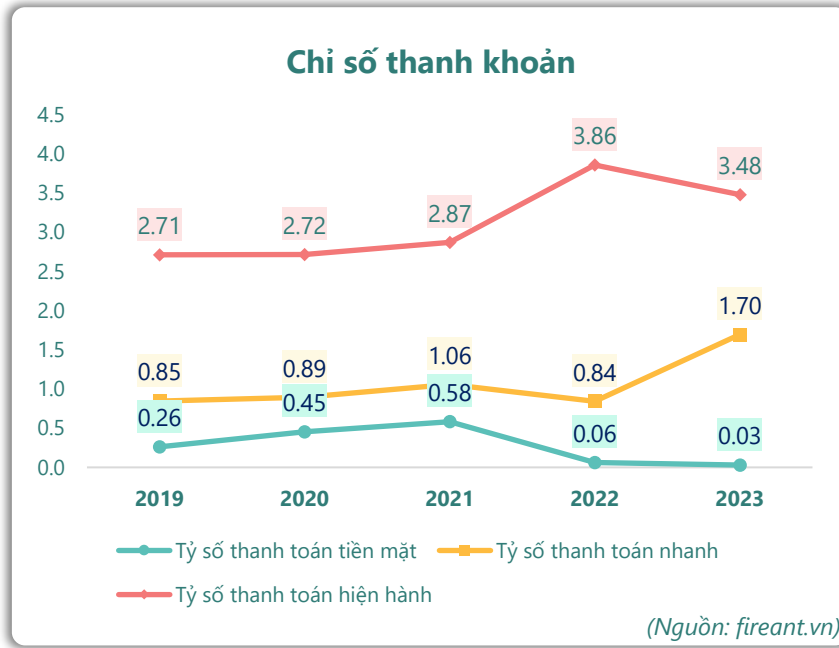
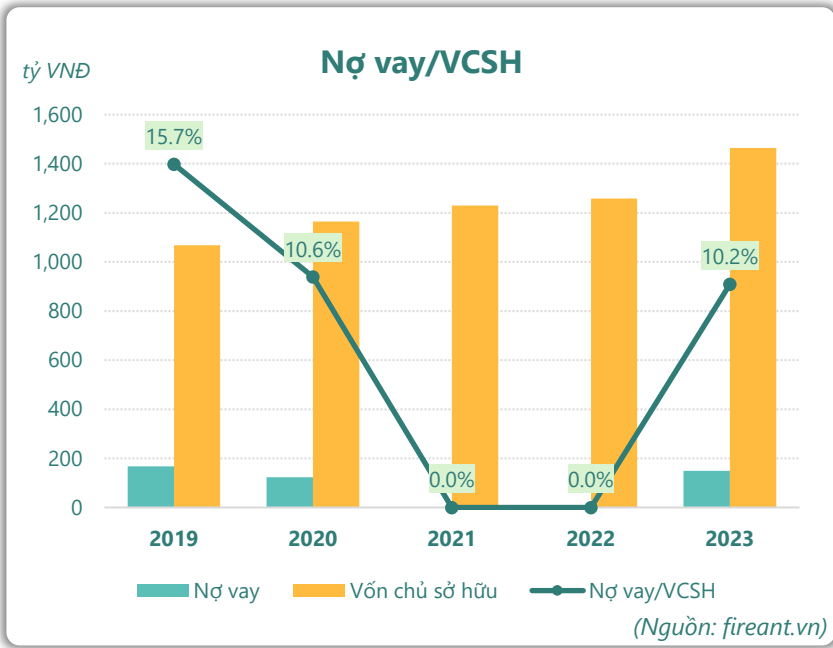


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	747	116	544%	914	391	134%
Giá vốn hàng bán	259	104	149%	401	228	75.6%
Lợi nhuận gộp	488	12.4	3835%	513	163	215%
Doanh thu HĐTC	1.71	2.40	-28.9%	2.32	6.20	-62.7%
Chi phí TC	5.99	0.06	9876%	7.79	0.29	2569%
Chi phí lãi vay	5.99	0.00		9.01	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.43	0.11	294%	1.58	5.13	-69.2%
Chi phí QLDN	10.2	9.00	12.9%	29.3	29.7	-1.2%
LN thuần từ HĐKD	473	5.60	8349%	477	134	255%
Lợi nhuận khác	-15.2	-0.44	-3350%	-14.1	-0.71	-1880%
LN trước thuế	458	5.16	8775%	463	134	247%
Lợi nhuận sau thuế	363	4.04	8886%	367	107	244%
LNST của CĐ cty mẹ	363	4.04	8886%	367	107	244%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.6	-38.4	-4.87	-13.9	-120	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.02	0.69	0.33	-0.66	0.59	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	87.3	62.4	-152
Tiền đầu kỳ	217	121	26.2	21.6	94.4	37.6
Lưu chuyển tiền thuần	-96.5	-37.7	-4.54	72.7	-56.8	-20.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	121	82.8	21.6	94.4	37.6	16.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,037	1,685	20.9%
Tài sản ngắn hạn	1,955	1,607	21.7%
Tiền và tương đương tiền	16.6	26.2	-36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	763	56.6	1248%
Phải thu ngắn hạn	172	236	-27.2%
Hàng tồn kho	1,003	1,256	-20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	31.6	-96.6%
Tài sản dài hạn	82.3	78.6	4.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	60.1	45.3	32.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	23.1	-53.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.53	8.31	14.7%
Tài sản dài hạn khác	1.88	1.89	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	573	427	34.0%
Nợ ngắn hạn	562	416	34.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.6	44.4	-64.9%
Nợ dài hạn	10.9	10.9	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,465	1,258	16.4%
Vốn chủ sở hữu	1,465	1,258	16.4%
Vốn điều lệ	610	610	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)